

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT ĐỀ NGHỊ BAN HÀNH THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Công trình: Khu tái định cư Lệ Thủy thuộc dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi

Địa điểm: xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Tờ trình số 87/TTr-KT ngày 05/11/2025 của Phòng Kinh tế xã Tịnh Khê)

STT	Tờ bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000								Tờ bản đồ địa chính thành lập năm 2019				Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ thường trú	Tờ bản đồ khu đất	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐĐC xã mới	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	
					Trích lục	Chính lý	Quy hoạch						
1	Hộ bà Dương Thị Lan	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	260	188,8		46,8	LUK	116	260	188,8	LUK	
2	Ông Nguyễn Văn Đại	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	265	279,4		12,7	LUC	116	265	279,4	LUC	
3	Hộ bà Tống Thị Thu	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	267	137,1		137,1	LUK	116	267	137,1	LUK	
4	Hộ ông Trần Vinh Quang	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	270	114,9		114,9	LUK	116	270	114,9	LUK	
5	Hộ ông Trần Vinh Quang	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	274	204,9		204,9	LUC	116	274	204,9	LUC	
6	Hộ ông Nguyễn Văn Luận	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	278	637,7		637,7	LUK	116	278	637,7	LUK	
7	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	280	139,9		43,8	LUC	116	280	139,9	LUC	
8	Hộ ông Nguyễn Văn Luận	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	287	248,9		248,9	LUK	116	287	248,9	LUK	
9	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	288	931,4		915,2	BCS	116	288	1.248,1	BCS	
10	Hộ ông Trần Hoa	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	291	172,2		172,2	LUK	116	291	172,2	LUK	
11	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	293	199,7		44,1	LUC	116	293	199,7	LUC	
12	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	296	296,2		70,9	LUC	116	296	296,2	LUC	
13	Ông Trần Vinh Dự	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	300	308,0		308,0	LUK	116	300	308,0	LUK	
14	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	301	325,3		325,3	LUC	116	301	325,3	LUC	
15	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	302	153,6		2,8	LUC	116	302	153,6	LUC	
16	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	303	425,5		425,5	LUC	116	303	425,5	LUC	
17	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	307	425,4		251,4	LUC	116	307	425,4	LUC	

STT	Tờ bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000								Tờ bản đồ địa chính thành lập năm 2019				Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ thường trú	Tờ bản đồ khu đất	Số thửa	Diện tích (m²)			Loại đất	Tờ BĐDC xã mới	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	
					Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch						
18	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	313	578,4		578,4	LUC	116	313	578,4	LUC	
19	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	314	351,3		351,3	LUC	116	314	351,3	LUC	
20	Hộ ông Trần Khắc Chung	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	317	421,0		421,0	LUK	116	317	421,0	LUK	
21	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	319	1.373,0		1.373,0	LUC	116	319	1.373,0	LUC	
22	Hộ ông Võ Lý	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	324	203,5		203,5	LUK	116	324	203,5	LUK	
23	Hộ ông Trương Ty	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	331	256,4		256,4	LUK	116	331	256,4	LUK	
24	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	337	380,6		380,6	LUC	116	337	380,6	LUC	
25	Hộ bà Đặng Thị Tuyết	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	339	373,2		373,2	LUK	116	339	373,2	LUK	
26	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	340	454,8		454,8	LUC	116	340	454,8	LUC	
27	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	343	762,4		762,4	LUC	116	343	762,4	LUC	
28	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	344	63,4		63,4	DGT	116	344	117,9	DGT	
29	Ông Tổng Văn Lưu	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	346	248,5		248,5	LUC	116	346	248,5	LUC	
30	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	349	156,7		156,7	LUC	116	349	156,7	LUC	
31	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	352	163,9		163,9	LUC	116	352	163,9	LUC	
32	Hộ ông Dương Trông	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	356	495,9		495,9	LUC	116	356	495,9	LUC	

STT	Tờ bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000								Tờ bản đồ địa chính thành lập năm 2019				Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ thường trú	Tờ bản đồ khu đất	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC xã mới	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	
					Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch						
33	Ông Trương Ty, ông Trương Văn Ngọc, bà Trương Thị Thúc, ông Trương Văn Đức, ông Trương Văn Hận, bà Trương Thị Sỹ (chết) - những người thừa kế của bà Trương Thị Sỹ gồm ông Phạm Phê, ông Phạm Thắng là những người thừa kế của bà Trần Thị Thái (chết).	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	365	500,0		500,0	LUC	116	365	500,0	LUC	
34	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	369	317,7		317,7	HNK	116	369	317,7	BHK	
35	Bà Đỗ Thị Phượng, bà Đỗ Thị Thương và ông Đỗ Xuân Ba là những người thừa kế của ông Đỗ Ngân (chết).	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	376	712,0		712,0	LUC	116	376	712,0	LUC	
36	Hộ ông Phan Quang Phúc	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	385	1.071,4		1.071,4	LUC	116	385	1.071,4	LUC	
37	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	387	533,8		533,8	LUC	116	387	533,8	LUC	
38	Hộ ông Đặng Văn Lý	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	388	639,9		639,9	LUK	116	388	639,9	LUK	
39	Hộ bà Nguyễn Thị Câu	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	394	677,3		677,3	LUC	116	394	677,3	LUC	
40	Hộ ông Nguyễn Hữu Lợi	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	401	917,4		917,4	LUK	116	401	917,4	LUK	
41	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	402	72,9		72,9	MNC	116	402	72,9	MNC	
42	Hộ bà Nguyễn Thị Tấn	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	403	78,0		78,0	CLN	116	403	78,0	CLN	
43	Ông Nguyễn Thành Thừa	Tỉnh Lâm Đồng	1	408	605,1		605,1	LUC	116	408	605,1	LUC	
44	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	410	301,8		301,8	HNK	116	410	301,8	BHK	

STT	Tờ bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000								Tờ bản đồ địa chính thành lập năm 2019				Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ thường trú	Tờ bản đồ khu đất	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BĐDC xã mới	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	
					Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch						
45	Hộ bà Nguyễn Thị Tấn	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	411	121,6		121,6	CLN	116	411	121,6	CLN	
46	Ông Nguyễn Văn Việt	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	415	452,6		452,6	LUC	116	415	452,6	LUC	
47	Hộ ông Bùi Tấn Công	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	426	533,2		533,2	LUK	116	426	533,2	LUK	
48	Hộ ông Đặng Học	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	430	614,7		614,7	LUC	116	430	614,7	LUC	
49	Ông Võ Hồng Tiến, bà Võ Thị Giữ, bà Võ Thị Cùa, bà Võ Thị Tuyết, bà Võ Thị Kim Anh là những người thừa kế của ông Võ Thoảng (chết).	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	436	129,6		129,6	HNK	116	436	284,5	BHK	
50	Hộ bà Dương Thị Huyền	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	441	720,1		720,1	LUC	116	441	720,1	LUC	
51	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	444	641,7		597,2	BCS	116	444	641,7	BCS	
52	Hộ ông Đỗ Văn Công	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	447	146,6		146,6	LUC	116	447	146,6	LUC	
53	Hộ ông Nguyễn Hưng	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	448	715,8		715,8	LUC	116	448	715,8	LUC	
54	Hộ bà Đỗ Thị Vân	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	462	357,5		209,3	LUK	116	462	357,5	LUK	
55	Hộ ông Đỗ Văn Công	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	476	7,4		7,4	LUC	116	476	7,4	LUC	
56	Hộ ông Đặng Văn Lý	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	477	1.277,2		839,7	LUC	116	477	1.277,2	LUC	
57	Hộ bà Dương Thị Lan	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	633	48,3		16,2	HNK	116	633	48,3	BHK	
58	Hộ bà Tống Thị Thu	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	634	44,4		44,4	LUK	116	634	44,4	LUK	
59	Hộ ông Trần Vinh Quang	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	635	42,7		42,7	HNK	116	635	42,7	BHK	
60	Hộ ông Trần Vinh Quang	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	636	64,6		64,6	HNK	116	636	64,6	BHK	
61	Hộ ông Trần Hoa	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	637	46,9		46,9	HNK	116	637	46,9	BHK	

STT	Tờ bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000								Tờ bản đồ địa chính thành lập năm 2019				Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Địa chỉ thường trú	Tờ bản đồ khu đất	Số thửa	Diện tích (m ²)			Loại đất	Tờ BDDC xã mới	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	
					Trích lục	Chỉnh lý	Quy hoạch						
62	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	862	3.002,8		865,7	DGT	116	217	56.847,8	DGT	
63	UBND xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi	1	863	59,2		49,9	DGT	116	217	56.847,8	DGT	
Tổng cộng				63	26.926,1	0,0	22.890,7						

